

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 24 3974 5083

Email: cpahanoi1999@gmail.com \* Website: www.cpahanoi.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**



---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 03 năm 2018*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM ,

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

---

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017	12 - 39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### I. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam:

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 575.100.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 64,63%, tỷ lệ lợi ích 64,63%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 92,03%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 67,5%, tỷ lệ lợi ích 67,5%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ sở hữu 68,71%, tỷ lệ quyền biểu quyết 35%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;



- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (*không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải*);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;  
Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công
- trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng
- Lắp đặt hệ thống thanh máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống
- hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;  
Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên
- môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kết cấu nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;  
Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp,
- cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây
- dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (*chỉ được hoạt động sau khi*
- *cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép*);  
Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây
- dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà
- chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công
- trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao
- thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền
- và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát,
- thăm dò và chế biến (trừ các khoáng sản Nhà nước cấm);



- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lễ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực
- thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch
- nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m<sup>3</sup>/h.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:**

**A Hội đồng quản trị:**

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch HĐQT	
2 Ông Trần Hải Anh	Ủy viên	
3 Ông Lê Hà Giang	Ủy viên	Đã từ nhiệm kể từ ngày 27/12/2017
4 Ông Nguyễn Văn Huyền	Ủy viên	
5 Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Ủy viên	

**Ban kiểm soát:**

1 Bà Nghiêm Thị Mai Hoa	Trưởng ban
2 Ông Nguyễn Tiến Hiền	Thành viên
3 Bà Hoàng Thị Kim Anh	Thành viên

**B Ban Tổng Giám đốc:**

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
2 Bà Ninh Thị Luân	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
7 Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

**2. Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

**3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;



- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

**Đại diện**

**Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam**



*[Handwritten signature in blue ink]*

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**Nguyễn Ngọc Bình**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2018*



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 52/2018/BCKT/BCTC - CPA HANOI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 25/02/2018, từ trang 08 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Trong năm 2017, Công ty đang thực hiện tái cơ cấu nợ vay ngân hàng, do đó Công ty không tính khoản lãi vay vào chi phí số tiền là: 21.949.228.290 đồng theo Thông báo số 135/VCB -TLO-KHDN ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam về việc giảm lãi vay của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, nếu hạch toán đủ số lãi vay trên thì lợi nhuận của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Tổng Giám đốc



**Lê Văn Dò**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 0231-2018-016-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Lê Văn Tuấn.

**Lê Văn Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Số: 1695-2018-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>971.287.148.847</b>	<b>881.743.107.057</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.350.359.348</b>	<b>3.289.673.537</b>
1. Tiền	111		3.350.359.348	3.289.673.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>318.432.000</b>	<b>157.504.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		342.250.000	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(23.818.000)	(184.746.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>731.205.711.600</b>	<b>641.223.980.808</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	402.177.265.630	411.500.369.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	62.080.511.374	61.301.326.723
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	277.723.711.387	178.968.378.088
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(10.775.776.791)	(10.775.776.791)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	-	229.683.272
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.08</b>	<b>236.267.272.811</b>	<b>236.893.384.369</b>
1. Hàng tồn kho	141		310.164.745.880	310.790.857.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.897.473.069)	(73.897.473.069)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>145.373.088</b>	<b>178.564.343</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	69.462.732	129.261.594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	75.910.356	49.302.749
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>511.390.726.921</b>	<b>652.763.641.579</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.700.981.652</b>	<b>210.164.137.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	198.700.981.652	210.164.137.927
- Nguyên giá	222		295.770.122.609	305.817.929.825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.069.140.957)	(95.653.791.898)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.330.533.966</b>	<b>1.330.533.966</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.330.533.966	1.330.533.966
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>311.359.211.303</b>	<b>440.977.763.428</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	243.332.055.005	345.363.418.288
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	66.227.156.298	66.208.092.220
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	5.400.000.000	59.347.824.939
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(3.600.000.000)	(29.941.572.019)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>291.206.258</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	291.206.258
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.482.677.875.768</b>	<b>1.534.506.748.636</b>

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>870.648.829.530</b>	<b>934.822.200.998</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>674.718.216.847</b>	<b>728.751.588.315</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	167.759.175.512	160.874.622.989
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	56.555.023.776	48.194.342.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	42.043.286.409	38.603.996.754
4. Phải trả người lao động	314		1.501.238.185	704.059.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	134.138.811.551	135.412.798.892
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.590.909.091	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	141.681.896.531	188.657.519.503
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	118.232.382.259	145.516.904.759
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.215.493.533	10.787.343.533
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>195.930.612.683</b>	<b>206.070.612.683</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	73.425.044.177	73.425.044.177
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	121.855.568.506	131.995.568.506
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	650.000.000	650.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>612.029.046.238</b>	<b>599.684.547.638</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>612.018.738.300</b>	<b>599.663.754.448</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		48.567.128.710	36.212.144.858
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.212.144.858	28.098.907.323
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.354.983.852	8.113.237.535
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	V.23	<b>10.307.938</b>	<b>20.793.190</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.307.938	20.793.190
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.482.677.875.768</b>	<b>1.534.506.748.636</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Phạm Thị Chinh Lương

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	98.060.305.364	165.543.377.937
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	98.060.305.364	165.543.377.937
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	76.450.497.706	141.187.980.362
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		21.609.807.658	24.355.397.575
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.404.544.481	667.854.158
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	(4.925.563.679)	9.862.224.473
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.840.443.848	15.992.699.365
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	18.782.050	48.452.464
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.300.845.170	4.094.839.969
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.620.288.598	11.017.734.827
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	8.093.825.480	442.967.623
12.	Chi phí khác	32	VI.10	6.190.829.169	3.093.334.126
13.	Lợi nhuận khác	40		1.902.996.311	(2.650.366.503)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.523.284.909	8.367.368.324
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	15.168.301.057	254.130.789
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.354.983.852	8.113.237.535
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Chinh Lương



Nguyễn Ngọc Hưng



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

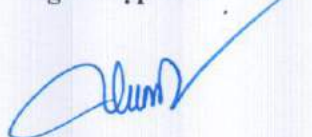
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.523.284.909	8.367.368.324
2. Điều chỉnh do các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.801.312.255	11.402.351.383
- Các khoản dự phòng	03	(26.502.500.019)	(6.453.610.420)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	379.073.398	125.958.193
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19.130.726.625	(568.181.976)
- Chi phí lãi vay	06	1.840.443.848	15.992.699.365
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	33.172.341.016	28.866.584.869
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(90.008.338.399)	(2.367.407.552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	626.111.558	83.375.526.355
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,			
- thuế TNDN phải nộp)	11	60.230.070.030	(43.683.697.333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	351.005.120	31.175.602
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	15	(44.557.181)	(8.318.928.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.200.000.000)	(346.783.114)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(571.850.000)	(518.073.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	20	2.554.782.144	57.038.396.842
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	726.818.182	1.020.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(539.920.795)	(111.785.922)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	34.741.634.000	1.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.900	176.945.900
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	34.928.536.287	2.585.159.978
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	37.598.214.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.424.522.500)	(130.437.119.945)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(37.424.522.500)	(92.838.905.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	58.795.931	(33.215.348.400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.289.673.537	36.505.338.017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.889.880	(316.080)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	3.350.359.348	3.289.673.537

Hà Nội ngày 25 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Chinh Lương

Nguyễn Ngọc Hưng

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG  
 VIỆT NAM  
 Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của BCTC)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011. Theo đó:

**Vốn điều lệ:** 575.100.000.000 VND (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 đồng

**Vốn pháp định:** 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

**Trụ sở chính:** Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**Công ty có các công ty con sau:**

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 64,63%, tỷ lệ lợi ích 64,63%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 92,03%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 67,5%, tỷ lệ lợi ích 67,5%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

**Các công ty liên kết :**

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ sở hữu 68,71%, tỷ lệ quyền biểu quyết 35%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)



Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm  
(Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)

Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm,  
tỉnh Hưng Yên.

2. **Lĩnh vực hoạt động:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kết cấu nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mỏ địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);



- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân dề, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lễ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m<sup>3</sup>/h.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)



Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

##### 1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền:*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

*Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1 nơi diem ghi nhận cac khoan dau tur vao cong ty con, cong ty lien ket la thoi diem chnh thuc co quyen so hñu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tồn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:*

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

##### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)



**Phải thu của khách hàng:** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

**Phải thu nội bộ:** phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

**Phải thu khác:** phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ:**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)



Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

#### **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**Thu nhập khác:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

### 14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

**Chi phí tài chính:** Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

**Các bên liên quan**: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng			
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tiền mặt	1.583.645.278	2.693.905.227		
Tiền gửi ngân hàng	1.766.714.070	595.768.310		
<b>Cộng</b>	<b>3.350.359.348</b>	<b>3.289.673.537</b>		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>				
3. Phải thu của khách hàng				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	388.278.486.485	401.207.257.161		
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp	100.571.046.188	104.877.118.370		
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại	268.567.211.301	268.822.211.301		
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản	14.112.542.200	24.342.114.400		
Phải thu khách hàng về hoạt động khác	5.027.686.796	3.165.813.090		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.898.779.145	10.293.112.355		
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	7.605.666.790	-		
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm:	6.293.112.355	10.293.112.355		
<b>Cộng</b>	<b>402.177.265.630</b>	<b>411.500.369.516</b>		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Trả trước cho người bán về hoạt động xây lắp	20.094.948.969	19.725.478.201		
Trả trước cho người bán về hoạt động thương mại	23.145.455.220	23.145.455.220		
Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh bất động sản	8.517.071.895	7.629.208.472		
Trả trước cho người bán hoạt động khác	10.323.035.290	10.801.184.830		
<b>Cộng</b>	<b>62.080.511.374</b>	<b>61.301.326.723</b>		
5. Phải thu ngắn hạn khác				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	41.760.916.310	-	19.038.030.592	-
BHXH, BHYT phải thu của CBCNV	544.534.161	-	437.753.296	-
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng	154.323.210	-	154.323.210	-
Phải thu khác	235.263.937.706	-	159.338.270.990	-
- Công ty CP máy và thiết bị Hà Nội	3.479.712.926	-	3.479.712.926	-
- Công ty TNHH XD và lắp đặt thủy điện Triết Giang	3.124.661.965	-	3.124.661.965	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2017

- Công ty CP Bất động sản MECC	141.780.800.000	141.780.800.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển XD Bách Giang - DCI	72.582.746.667	-	-
- Phải thu khác	14.296.016.148	-	10.953.096.099
<b>Cộng</b>	<b>277.723.711.387</b>	<b>-</b>	<b>178.968.378.088</b>

**6. Nợ xấu trích lập dự phòng**

Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong kỳ	Số hoàn nhập, xử lý trong kỳ	Số dự phòng cuối năm
(10.775.776.791)	-	-	(10.775.776.791)
<b>Cộng</b>	<b>(10.775.776.791)</b>		<b>(10.775.776.791)</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	-	214.713.849
Tài sản khác	-	14.969.423
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>229.683.272</b>

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.464.879.810	-	208.859.060	-
Nguyên liệu, vật liệu	17.476.029.332	-	16.800.344.220	-
Công cụ, dụng cụ	31.650.000	-	31.650.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	257.368.598.224	73.897.473.069	264.926.415.644	73.897.473.069
Thành phẩm	94.211.080	-	94.211.080	-
Hàng hóa	28.610.858.139	-	28.610.858.139	-
Hàng gửi bán	118.519.295	-	118.519.295	-
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>310.164.745.880</b>	<b>73.897.473.069</b>	<b>310.790.857.438</b>	<b>73.897.473.069</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

**9. Tài sản khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	75.910.356	49.302.749
Thuế GTGT được khấu trừ	75.910.356	49.302.749
<i>Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>75.910.356</b>	<b>49.302.749</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>**

**11. Chi phí XDCB dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	1.223.229.426
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
<b>Cộng</b>	<b>1.330.533.966</b>	<b>1.330.533.966</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**12. Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha (1)	19.388.278	193.882.780.000	29.594.164	295.941.643.283
Công ty CP Đầu tư &PT Điện MECO (2)	2.906.492	29.364.917.929	2.906.492	29.364.917.929
Công ty CP Khoáng sản MECO (3)	658.436	6.584.357.076	655.686	6.556.857.076
Công ty CP Bất động sản MECO (4)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>243.332.055.005</b>		<b>345.363.418.288</b>

(1) Trong năm Công ty đã đổi trừ nợ phải trả Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam bằng 10.255.222 cổ phần của Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha. Tại ngày kết thúc năm vốn góp của Công ty tại Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha là 193.882.780.000 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 64,63 %

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022116 ngày 12 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện MECO 40.050.000.000 VND, tương đương 89% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 29.364.917.929 đồng, tỷ lệ lợi ích thực tế 100%.

(3) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO là 75%. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 27.500.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư 6.584.357.076 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 92,03% .

(4) Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0105778090 sửa đổi lần 4 ngày 03 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản MECO 13.500.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết là 13.500.000.000 đồng, tỷ lệ lợi ích thực tế 67,5%.

**13. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cơ điện và XD Hòa Bình	224.147	2.241.470.000	224.147	2.241.470.000
C.ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	4.207.240.000	420.724	4.207.240.000
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	1.673.036	16.730.363.345	1.671.130	16.711.299.267
BQL DA khu đô thị phía đông huyện Văn Giang	-	35.000.000.000	-	35.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	-	8.048.082.953	-	8.048.082.953
<b>Cộng</b>		<b>66.227.156.298</b>		<b>66.208.092.220</b>

**14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 01>**

**15. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn: Công cụ dụng cụ xuất dùng	69.462.732	129.261.594
Dài hạn: Các khoản khác	-	291.206.258
<b>Cộng</b>	<b>69.462.732</b>	<b>420.467.852</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



16. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>118.108.297.510</b>	<b>118.108.297.510</b>	<b>120.281.189.201</b>	<b>120.281.189.201</b>
Phải trả người bán về hoạt động xây	51.731.787.202	51.731.787.202	57.916.186.509	57.916.186.509
Phải trả người bán về thương mại	40.010.632.629	40.010.632.629	39.720.358.596	39.720.358.596
Phải trả người bán về kinh doanh B	26.034.593.477	26.034.593.477	22.284.074.767	22.284.074.767
Phải trả người bán về hoạt động kh:	331.284.202	331.284.202	360.569.329	360.569.329
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>49.650.878.002</b>	<b>49.650.878.002</b>	<b>40.593.433.788</b>	<b>40.593.433.788</b>
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	13.658.449.509	13.658.449.509	2.724.746.570	2.724.746.570
Công ty CP Bất động sản MECO	34.850.749.567	34.850.749.567	36.222.406.292	36.222.406.292
Cty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	1.141.678.926	1.141.678.926	1.646.280.926	1.646.280.926
<b>Cộng</b>	<b>167.759.175.512</b>	<b>167.759.175.512</b>	<b>160.874.622.989</b>	<b>160.874.622.989</b>
<b>17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp			14.497.645.992	4.446.518.325
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại			41.882.778.735	43.493.217.496
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản			124.515.845	170.494.245
Phải thu khách hàng về hoạt động khác			50.083.204	84.112.062
<b>Cộng</b>			<b>56.555.023.776</b>	<b>48.194.342.128</b>
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	34.066.406.959	3.567.438.717	20.021.270.844	17.612.574.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.834.495.461	15.168.312.057	1.200.000.000	15.802.807.518
Thuế thu nhập cá nhân	74.953.271	59.826.163	51.138.623	83.640.811
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	187.953.911	164.411.468	189.411.468	162.953.911
Các Khoản phải nộp khác	2.440.187.152	5.947.122.185	6.000.000	8.381.309.337
<b>Cộng</b>	<b>38.603.996.754</b>	<b>24.907.110.590</b>	<b>21.467.820.935</b>	<b>42.043.286.409</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



19. Chi phí phải trả	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>134.138.811.551</i>	<i>134.138.811.551</i>	<i>135.412.798.892</i>	<i>135.412.798.892</i>
Chi phí lãi vay phải trả		-	7.083.333	7.083.333
Lãi trái phiếu phải trả	105.726.000	105.726.000	105.726.000	105.726.000
Chi phí công trình	132.412.685.278	132.412.685.278	133.679.589.286	133.679.589.286
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>73.425.044.177</i>	<i>73.425.044.177</i>	<i>73.425.044.177</i>	<i>73.425.044.177</i>
Chi phí lãi vay phải trả	73.425.044.177	73.425.044.177	73.425.044.177	73.425.044.177
<b>Cộng</b>	<b>207.563.855.728</b>	<b>207.563.855.728</b>	<b>208.837.843.069</b>	<b>208.837.843.069</b>

20. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	835.335.829	1.017.041.674
Bảo hiểm thất nghiệp	5.033.520	24.647.287
Kinh phí công đoàn	174.446.207	289.089.296
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	2.770.883.026
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
Tiền nhận đặt cọc	710.625.000	710.625.000
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	17.703.702.411	17.519.407.473
Vay các đối tượng khác	1.548.850.000	1.548.850.000
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản (DATC) (*)	9.240.225.140	121.792.438.493
Phải trả khác	108.440.615.398	42.732.357.254
<b>Cộng</b>	<b>141.681.896.531</b>	<b>188.657.519.503</b>

(\*) Theo Biên bản thỏa thuận giữa Trung tâm giao dịch Đầu tư, tư vấn mua bán nợ và Tài sản (DATC) và Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO) Về việc: "Cam kết trả nợ và thực hiện các biện pháp bảo đảm cam kết trả nợ" ngày 15 tháng 11 năm 2016, DATC đề nghị MECO thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thế chấp tài sản là 20.000.000 cổ phần (Hai mươi triệu cổ phần) đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày DATC nhận kế thừa quyền chủ nợ của Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa, nếu MECO trả đủ toàn bộ nợ gốc còn phải trả thì DATC xóa nợ lãi phải trả cho doanh nghiệp (MECO) theo quy định; trong trường hợp MECO không thực hiện việc trả nợ trong thời hạn yêu cầu nêu trên thì DATC có toàn quyền xử lý 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha theo quy định tại Hợp đồng cầm cố tài sản và quyền xử lý tài sản đảm bảo khác được nhận kế thừa từ Vietinbank Đống Đa để thu nợ.

21. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (1)	-	4.250.000.000
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân	18.000.393.000	32.593.390.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (2)	100.204.739.259	108.646.264.759
<b>Cộng</b>	<b>118.232.382.259</b>	<b>145.516.904.759</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2015/39/HĐTD tháng 03/2015 với tổng số tiền vay là 31 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình Bàn Mông, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2016/39/HĐTD tháng 22/02/2016 với tổng số tiền vay là 50 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình thủy lợi Hồ chứa nước IAMOR tỉnh Gia Lai - ĐăkLăk, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, thời hạn rút vốn đến hết 31/03/2017, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(2), xem phần thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

<b>Nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>121.855.568.506</i>	<i>131.995.568.506</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội	204.994.477	204.994.477
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (1)	121.650.574.029	131.790.574.029
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (2)	-	-
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>
Trái phiếu (3)	650.000.000	650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>122.505.568.506</b>	<b>132.645.568.506</b>

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long theo hợp đồng số 03/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; Hợp đồng số 04/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; hợp đồng số 01/2012/HĐTH/VCBTL-MECO ngày 10/08/2012; Hợp đồng 01/2013/HĐTH/VCBTL - MECO ngày 28/06/2013, mục đích vay phục vụ cho dự án tòa nhà tổ hợp văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(2) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng. Trường hợp tại các ngày chuyển đổi trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông, khi đó trái chủ sẽ được Công ty thanh toán gốc và lãi trái phiếu năm cuối bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngày đáo hạn trái phiếu.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

## 22. Vốn góp chủ sở hữu

### 22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

#### 22.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Cổ đông Nhà nước	302.300	0.53%
Cổ đông lớn (sở hữu 5% vốn CP trở lên)		
- Nguyễn Ngọc Bình	8.998.880	15.65%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

- Đào Thùy Linh	3.650.140	6.35%
- Nguyễn Văn Dũng	3.599.997	6.26%
Công đoàn Công ty	80.000	0.14%
Cổ phiếu quỹ	5.460.000	9.49%
Các cổ đông khác	35.418.683	61.59%
<b>Cộng</b>	<b>57.510.000</b>	<b>100%</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**22.4 Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>57.510.000</i>	<i>57.510.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.460.000	5.460.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.460.000</i>	<i>5.460.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>52.050.000</i>	<i>52.050.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**22.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
<b>Cộng</b>	<b>28.817.258.755</b>	<b>28.817.258.755</b>

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

**23. Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí dự án	10.307.938	20.793.190
<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	837.54	887.93
- Đồng Euro (EUR)	328.14	339.06
Nợ khó đòi đã xử lý:	4.857.933.003	4.857.933.003

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	703.737.740	3.615.196.117
Doanh thu hoạt động xây dựng	74.991.895.175	41.468.813.824
Doanh thu kinh doanh bất động sản	192.244.942	98.904.598.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.172.427.507	21.554.769.108

**Cộng**

**98.060.305.364      165.543.377.937**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

-      -

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	703.737.740	3.615.196.117
Doanh thu hoạt động xây dựng	74.991.895.175	41.468.813.824
Doanh thu kinh doanh bất động sản	192.244.942	98.904.598.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.172.427.507	21.554.769.108

**Cộng**

**98.060.305.364      165.543.377.937**

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	589.461.733	3.575.604.632
Giá vốn hoạt động xây dựng	57.420.940.991	39.041.265.731
Giá vốn kinh doanh bất động sản	192.244.942	81.386.443.888
Giá vốn dịch vụ	18.247.850.040	17.184.666.111

**Cộng**

**76.450.497.706      141.187.980.362**

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.379.924.766	190.455.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.900	
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.614.815	191.176.378
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	286.222.222

**Cộng**

**3.404.544.481      667.854.158**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.840.443.848	15.992.699.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá	403.688.213	317.134.571
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.296.309.080)	(6.453.610.420)
Chi phí tài chính khác	126.613.340	6.000.957

**Cộng**

**(4.925.563.679)      9.862.224.473**

**7. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.782.050	48.452.464

**Cộng**

**18.782.050      48.452.464**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí cho nhân viên	2.996.018.988	2.744.598.809
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.960.106	70.098.278
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.876.741	79.897.940
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.702.404	6.302.982
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.769.699	339.512.717
Chi phí bằng tiền khác	503.517.232	848.429.243
<b>Cộng</b>	<b>4.300.845.170</b>	<b>4.094.839.969</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.459.414	391.236.076
Thu nhập khác	8.018.366.066	51.731.547
<b>Cộng</b>	<b>8.093.825.480</b>	<b>442.967.623</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	5.961.142.185	37.417.640
Chi phí khác	229.686.984	3.055.916.486
<b>Cộng</b>	<b>6.190.829.169</b>	<b>3.093.334.126</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế:</b>	<b>27.523.284.909</b>	<b>8.367.368.324</b>
<i>trong đó:</i>		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	(5.941.122.185)	1.036.793.375
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	33.464.407.094	7.330.574.949
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>6.021.142.185</b>	<b>2.729.772.156</b>
- Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	5.961.142.185	-
- Các khoản tạm ứng lâu ngày	-	2.644.354.516
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	60.000.000	48.000.000
- Các khoản khác	-	37.417.640
<b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>	<b>167.785.904.135</b>	<b>161.759.252.032</b>
- Cổ tức nhận được	4.900	-
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	167.785.899.235	161.759.252.032
<b>Tổng thu nhập chịu thuế:</b>	<b>(134.241.477.041)</b>	<b>(150.662.111.552)</b>
- Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.036.793.375
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(134.241.477.041)	(151.698.904.927)
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	207.358.675
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	15.168.301.057	46.772.114
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>15.168.301.057</b>	<b>254.130.789</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.355.019.837	11.194.900.418
Chi phí nhân công	-	477.276.309
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.893.521.943	2.180.836.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.332.170.787	9.861.820.787
Chi phí khác	19.702.325.435	33.632.693.913
<b>Cộng</b>	<b>51.283.038.002</b>	<b>57.347.528.106</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <đồng>**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)  
*Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường* -
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (MS 34)  
*Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường* 37.424.522.500

**VIII Những thông tin khác:**

**1. Công cụ tài chính:**

**1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

**1.2. Các loại công cụ tài chính:**

**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.350.359.348	3.289.673.537
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	679.900.977.017	590.468.747.604
Đầu tư ngắn hạn	318.432.000	157.504.000
Đầu tư dài hạn	311.359.211.303	440.977.763.428
Tài sản tài chính khác	-	-
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	240.087.950.765	277.512.473.265
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	309.441.072.043	349.532.142.492
Công nợ tài chính khác	-	-

**1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**Rủi ro thị trường**

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

**Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	118.232.382.259	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	309.441.072.043	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	121.855.568.506
Công nợ khác	-	134.138.811.551

**2. Thông tin về các bên liên quan:**

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	Công ty con
Công ty CP Khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty CP Cơ điện và XD Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	Công ty liên kết

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Đơn vị tính: đồng		
	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	
<b>Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha</b>		<b>87.408.667.456</b>	
	Phải trả tiền vật tư	12.416.772.281	
	Phải thu tiền khối lượng	74.991.895.175	
<b>Công ty CP Bất động sản MECO</b>		<b>4.191.385.473</b>	
	Phải thu về tiền điện nước	109.769.271	
	Phải thu về tiền vật tư	108.959.148	
	Phải thu về tiền thí nghiệm	64.020.909	
	Phải thu về tiền thanh lý TSCĐ	226.818.182	
	Phải trả về khối lượng thi công	3.681.817.963	
<b>Công nợ với bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>* Các khoản phải thu</b>		<b>163.479.554.058</b>	<b>158.970.650.156</b>
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha		7.632.396.505	-
Phải thu về tiền khối lượng thi công		7.605.666.790	-
- Phải thu các khoản khác		26.729.715	
Công ty CP Bất động sản MECO:	Công ty con	149.297.871.895	148.421.364.498
- Ứng trước tiền thi công		7.517.071.895	6.606.341.895
- Phải thu khác		141.780.800.000	141.780.800.000
- Phải thu các khoản khác		-	34.222.603
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm:	Công ty liên kết	6.549.285.658	10.549.285.658
- Phải thu về tiền thuê nhà xưởng và các khoản khác		6.293.112.355	10.293.112.355
- Phải thu khác		256.173.303	256.173.303
<b>* Các khoản phải trả</b>		<b>38.900.051.766</b>	<b>40.776.310.491</b>
Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha	Công ty con	24.996.810.510	4.011.979.904
- Phải trả tiền vật tư		13.658.449.509	2.724.746.570
- Ứng trước tiền thi công		11.338.361.001	1.287.233.334
- Phải trả khác		66.150.000	66.150.000
- Phải trả khác (dư có TK 138)		14.376.730	14.376.730
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng:	Công ty liên kết	2.760.253.369	2.760.253.369
- Ứng trước tiền thi công		2.582.367.991	2.582.367.991
- Phải trả khác		177.885.378	177.885.378
Công ty CP Bất động sản MECO:	Công ty con	34.850.749.567	36.222.406.292
- Phải trả tiền thi công		34.850.749.567	36.222.406.292
Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn:	Công ty liên kết	1.289.048.830	1.793.650.830
- Phải trả các khoản khác		9.900.149	9.900.149

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



- Phải trả tiền thi công	1.141.678.926	1.646.280.926
- Phải trả khác	137.469.755	137.469.755
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương	1.103.421.925	977.290.759
BHXH, BHYT, BH thất nghiệp	97.699.882	73.424.448

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**\* Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;	703.737.740	589.461.733	114.276.007
- Lĩnh vực xây lắp	74.991.895.175	57.420.940.991	17.570.954.184
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;	192.244.942	192.244.942	-
- Lĩnh vực kinh doanh khác.	22.172.427.507	18.247.850.040	3.924.577.467
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>98.060.305.364</b>	<b>76.450.497.706</b>	<b>21.609.807.658</b>
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.319.627.220)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.290.180.438
Doanh thu hoạt động tài chính			3.404.544.481
Chi phí tài chính			4.925.563.679
Thu nhập khác			8.093.825.480
Chi phí khác			(6.190.829.169)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(15.168.301.057)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>12.354.983.852</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**\* Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Tài sản phân bổ cho bộ phận</b>	<b>Nợ phải trả</b>
- Lĩnh vực xây lắp	734.814.378.926	482.314.939.026
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	296.478.530.256	88.710.427.986
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	288.745.139.346	61.495.867.647
- Lĩnh vực kinh doanh khác	162.639.827.240	238.127.594.871
<b>Cộng</b>	<b>1.482.677.875.768</b>	<b>870.648.829.530</b>

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

**6. Những thông tin khác**

**6.1 Một số chỉ tiêu tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65.51	57.46
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	34.49	42.54
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.72	60.92
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41.28	39.08
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.70	1.64
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.44	1.21
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	-	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	28.07	5.05
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	12.60	4.90
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.86	0.72
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.83	0.53

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**6.2 Thông tin khác**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu

Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hưng

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 3869 3434 Fax: 04 3869 1568

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

**Phu lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: đồng

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng	<u>Số cuối năm</u>			Số lượng	<u>Số đầu năm</u>		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	34.240	342.250.000	(23.818.000)	318.432.000	34.240	342.250.000	(184.746.000)	157.504.000

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh	5.400.000.000	(3.600.000.000)	1.800.000.000	59.347.824.939	(29.941.572.019)	29.406.252.920
Công ty CP BP Tư vấn và Đầu tư XD	1.050.000.000	(1.050.000.000)	-	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo Yên Bái	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty CP ĐT và PT đô thị Long Giang	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-	2.550.000.000	(2.550.000.000)	-
Công ty CP ĐT và PT đô thị Long Giang	-	-	-	53.447.824.939	(27.391.572.019)	26.056.252.920
Công ty CP Kính Melta	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



**Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>175.726.843.298</b>	<b>117.471.840.965</b>	<b>12.252.224.640</b>	<b>367.020.922</b>	<b>305.817.929.825</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành				-	-
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
- Thanh lý, nhượng bán		9.520.057.670	527.749.546	-	10.047.807.216
- Giảm khác	-				-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>175.726.843.298</b>	<b>107.951.783.295</b>	<b>11.724.475.094</b>	<b>367.020.922</b>	<b>295.770.122.609</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.699.822.085</b>	<b>68.548.658.622</b>	<b>12.041.926.630</b>	<b>363.384.561</b>	<b>95.653.791.898</b>
- Khấu hao trong năm	4.403.298.660	6.194.564.476	210.298.010	3.636.361	10.811.797.507
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		8.868.698.902	527.749.546		9.396.448.448
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.103.120.745</b>	<b>65.874.524.196</b>	<b>11.724.475.094</b>	<b>367.020.922</b>	<b>97.069.140.957</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	161.027.021.213	48.923.182.343	210.298.010	3.636.361	210.164.137.927
- Tại ngày cuối năm	156.623.722.553	42.077.259.099	-	-	198.700.981.652

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 185.335.742.509 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.022.887.717 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 0243.8693434 - Fax: 0243.8691568

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay**

Đơn vị tính: đồng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	240.087.950.765	240.087.950.765	20.280.000.000	57.704.522.500	277.512.473.265	277.512.473.265
Vay ngắn hạn	118.232.382.259	118.232.382.259	10.140.000.000	37.424.522.500	145.516.904.759	145.516.904.759
Vay dài hạn	121.855.568.506	121.855.568.506	10.140.000.000	20.280.000.000	131.995.568.506	131.995.568.506
- Từ 1 đến 5 năm	40.560.000.000	40.560.000.000	10.140.000.000	10.140.000.000	40.560.000.000	40.560.000.000
- Trên 5 năm	81.295.568.506	81.295.568.506		10.140.000.000	91.435.568.506	91.435.568.506

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC



## Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

## A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>32.960.749.348</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>28.817.258.755</b>	<b>28.098.907.323</b>	<b>591.550.516.913</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.113.237.535	8.113.237.535
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>32.960.749.348</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>28.817.258.755</b>	<b>36.212.144.858</b>	<b>599.663.754.448</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>32.960.749.348</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>28.817.258.755</b>	<b>36.212.144.858</b>	<b>599.663.754.448</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	12.354.983.852	12.354.983.852
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>575.100.000.000</b>	<b>32.960.749.348</b>	<b>(73.426.398.513)</b>	<b>28.817.258.755</b>	<b>48.567.128.710</b>	<b>612.018.738.300</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)